

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án Đường từ Trung tâm Thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn đi qua huyện Triệu Sơn; Hạng mục: Phần đường dây 220kV

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 về quản lý dự chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Văn bản số 1490/ĐL-QH&KH ngày 23/9/2020 của Cục Điện lực và năng lượng tái tạo về việc thông báo kết quả thẩm định TKBVTC-DT công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn); Hạng mục: Phần đường dây 220kV;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường GPMB dự án huyện tại Tờ trình số 3882/TTr-HĐ GPMB ngày 29/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối

với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn đi qua huyện Triệu Sơn; Hạng mục: Phần đường dây 220kV, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn đi qua huyện Triệu Sơn; Hạng mục: Phần đường dây 220kV.

2. Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp I.

3. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã: Đồng Thắng, Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Giải pháp thiết kế:

5.1. Tuyến cải tạo đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10), để đảm bảo khoảng cách từ dây dẫn thấp nhất ở trạng thái võng cực đại đến mặt đường thiết kế.

- Giải pháp cải tạo: Xây dựng vị trí 36A mới nằm trùng tim tuyến hiện có. Nội dung giải pháp như sau:

+ Tại điểm giao chéo mới đảm bảo khoảng cách thấp nhất từ dây dẫn khi dây ở trạng thái võng cực đại đến mặt đường sau khi hoàn thành $\geq 8,25\text{m}$.

+ Vị trí cột số 36A xây dựng mới nằm trùng tim tuyến đường dây hiện có do đó việc thi công vị trí này phải cắt điện đường dây 220kV hiện có.

+ Đoạn tuyến từ vị trí cột 35 đến vị trí cột 36A thay thế bổ sung mới vật tư như dây dẫn, dây chống sét TK-70, cách điện, phụ kiện phần điện; các đoạn khác sử dụng lại vật tư, thiết bị hiện hữu của đường dây.

- Đặc điểm:

+ Cấp điện áp: 220kV.

+ Số mạch: 01 mạch.

+ Điểm đầu (ĐĐ): Vị trí số 32 đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10).

+ Điểm cuối (ĐC): Vị trí số 41 đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10).

+ Chiều dài khoảng néo từ vị trí 32 đến vị trí 41 là: 3.657 m.

+ Dây dẫn: ACSR300/39 (dây không phân pha).

+ Dây chống sét: 01 dây chống sét cáp thép TK-70.

+ Cột: Dùng cột thép mạ kẽm bắt bu lông 01 mạch cao 35 m.

+ Móng: Móng bản bằng bê tông cốt thép đúc tại chỗ loại MB.9.4-13x14.

+ Tiếp địa: Loại tia, ký hiệu RS-4, phù hợp với điện trở suất vùng tuyến đi qua.

+ Cách điện: Dùng cách điện treo chế tạo theo tiêu chuẩn IEC.

- Khoảng cột 35-36A sử dụng dây dẫn mới; các khoảng cột khác sử dụng lại dây hiện trạng.

- Trong quá trình căng lại dây dẫn hiện có, nếu dây bị tổn thương sẽ sử dụng ống vá để vá dây, trường hợp hỏng nặng sẽ cắt dây để nối (số lượng mỗi nối trong khoảng cột đảm bảo theo quy định)

- Khoảng cột 35-36A sử dụng dây chống sét mới; các khoảng cột khác sử dụng lại dây hiện trạng.

- Tại vị trí cột 36A mới sử dụng cách điện mới; các vị trí còn lại sử dụng cách điện phụ kiện hiện hữu của đường dây.

5.2. Tuyến tạm đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10).

- Giải pháp tuyến tạm: Xây dựng vị trí cột 36T mới nằm cách tim tuyến hiện có khoảng 45m. Nội dung giải pháp như sau:

+ Tuyến tạm cắt qua khu vực đang thi công đường, công trình do vậy đảm bảo khoảng cách thấp nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên trong chế độ làm việc cực đại $\geq 8,25\text{m}$.

+ Xây dựng 01 vị trí cột thép 01 mạch mới cao 35m cho tuyến tạm.

+ Vị trí cột số 36T xây dựng mới của tuyến tạm không ảnh hưởng đến tuyến cũ, do đó việc thi công vị trí này không phải cắt điện đường dây 220kV hiện có.

+ Đoạn tuyến tạm sử dụng lại vật liệu cũ; đoạn từ cột 35 tạm đến cột 36T tạm sử dụng vật liệu mới.

- Đặc điểm:

+ Cấp điện áp: 220kV.

+ Số mạch: 01 mạch.

+ Điểm đầu (ĐĐ): Vị trí số 32 đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10).

+ Điểm cuối (ĐC): Vị trí số 41 đường dây 220kV Thanh Hóa - Nghi Sơn 1 lộ (274 E9.2 - 271 E9.10).

+ Chiều dài khoảng néo từ vị trí 32 đến vị trí 41 tuyến tạm là: 3.669 m.

+ Dây dẫn: ACSR300/39 (dây không phân pha); thay dây mới cho khoảng cột 35-36T tạm; các khoảng cột khác sử dụng lại dây dẫn hiện có.

+ Dây chống sét: Khoảng cột 35-36T sử dụng dây chống sét mới; các khoảng cột khác sử dụng lại dây chống sét hiện trạng.

+ Cách điện: Tại vị trí cột 36T tạm sử dụng cách điện mua mới; các vị trí còn lại sử dụng cách điện phụ kiện hiện hữu của đường dây.

+ Cột: Dùng cột thép mạ kẽm 01 mạch cao 35m.

+ Móng: Bê tông cốt thép đúc tại chỗ loại MB.N211-35A.

+ Móng néo: Sử dụng móng néo MN20-5 cho vị trí dây néo tạm, dây néo sử dụng dây néo TK70, xà thép, cổ dề, dây néo gia công bằng thép hình, thép tròn, bảo vệ chống rỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn với chiều dày tối thiểu $\geq 80\ \mu\text{m}$.

+ Tiếp địa: Loại tia, ký hiệu RS-4, phù hợp với điện trở suất vùng tuyến đi qua.

- Trong quá trình căng lại dây dẫn hiện có, nếu dây bị tổn thương sẽ sử dụng ống vá để vá dây, trường hợp hỏng nặng sẽ cắt dây để nối (số lượng mỗi nối trong khoảng cột đảm bảo theo quy định).

5.3. Tuyến cải tạo đường dây 220kV lộ 273 E9.2, 273 E9.50 (Ba Chè - Nông Công).

- Giải pháp cải tạo: Tháo hạ, căng kéo lại dây dẫn khoảng cột 30 đến 36, thay chuỗi cách điện kép cho cột 31, 32. Nội dung giải pháp như sau:

+ Đoạn tuyến từ cột số 30 đến cột số 36 tận dụng lại dây dẫn cũ.

+ Vị trí cột 31, 32 thay thế chuỗi cách điện composite đơn thành kép.

- Đặc điểm:

+ Cấp điện áp: 220kV.

+ Số mạch: 01 mạch.

+ Điểm đầu: Vị trí cột số 30 đường dây 220kV lộ 273 E9.2, 273 E9.50 (Ba Chè - Nông Công) hiện có.

+ Điểm cuối: Vị trí cột số 36 đường dây 220kV lộ 273 E9.2, 273 E9.50 (Ba Chè - Nông Công) hiện có.

+ Chiều dài khoảng néo từ vị trí 30 đến vị trí 36 là: 2.152 m.

+ Dây dẫn: ACSR330/43 (phân pha 2 dây).

+ Dây chống sét: 01 dây chống sét cáp thép TK-70.

+ Cách điện: Dùng chuỗi đỡ composite kép chế tạo theo tiêu chuẩn IEC cho hai cột 31, 32; các vị trí còn lại trong khoảng néo sử dụng lại cách điện hiện hữu.

- Khoảng cột 30 đến 36 tận dụng lại dây dẫn hiện có.

- Trong quá trình căng lại dây dẫn hiện có, nếu dây bị tổn thương sẽ sử dụng ống vá để vá dây, trường hợp hỏng nặng sẽ cắt dây để nối (số lượng mỗi nối trong khoảng cột đảm bảo theo quy định)

- Khoảng cột 30 đến 36 tận dụng lại dây chống sét hiện có.

5.4. Phần thu hồi: Toàn bộ vật tư đường dây cũ và tuyến tạm được tháo dỡ thu hồi.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 15.865.970.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí GPMB (tạm tính):	300.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	12.656.509.155 đồng;
- Chi phí QLDA:	310.567.723 đồng;
- Chi phí TVĐTXD:	1.601.514.748 đồng;
- Chi phí khác:	278.426.880 đồng;
- Chi phí dự phòng:	757.351.425 đồng;
- Vật tư thu hồi:	-38.409.711 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Vốn GPMB của dự án.

Điều 2. Giao Hội đồng bồi thường GPMB dự án huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc Nhà nước; **Chủ tịch Hội đồng bồi thường GPMB dự án huyện** và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLDA.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

TỔNG DỰ TOÁN

Công trình: Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đoạn đi qua huyện Triệu Sơn; Hạng mục: Phần đường dây 220kV

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí GPMB (tạm tính)	300.000.000		300.000.000
II	Chi phí xây dựng	11.505.917.414	1.150.591.741	12.656.509.155
1	Phần đường dây 220kV			
1	Phần tuyến chính	6.830.813.028	683.081.303	7.513.894.331
2	Phần thí nghiệm tuyến chính	15.969.789	1.596.979	17.566.768
3	Phần tuyến tạm	4.643.164.808	464.316.481	5.107.481.288
4	Phần thí nghiệm tuyến tạm	15.969.789	1.596.979	17.566.768
III	Chi phí thiết bị	0	0	0
IV	Chi phí QLDA	310.567.723	0	310.567.723
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.455.931.589	145.593.159	1.601.524.748
5.1	Chi phí khảo sát đường dây 220kV phục vụ lập BCKTKT	432.102.003	43.210.200	475.312.203
5.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	12.963.060	1.296.306	14.259.366
5.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	17.595.194	1.759.519	19.354.713
5.4	Chi phí lập BCKTKT	471.477.978	47.147.798	518.625.776
5.5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	32.676.805	3.267.681	35.944.486
5.6	Chi phí thẩm tra dự toán	31.756.332	3.175.633	34.931.965
5.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công XD	60.175.948	6.017.595	66.193.543
5.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	397.184.269	39.718.427	436.902.696
VI	Chi phí khác	259.033.550	19.393.330	278.426.880
6.1	Chi phí bảo hiểm công trình	28.764.794	2.876.479	31.641.273
6.2	Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	13.117.896	0	13.117.896
6.3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	51.982.356	0	51.982.356
6.4	Chi phí kiểm toán	85.777.674	8.577.767	94.355.441
6.5	Chi phí nghiệm thu, đóng điện bàn giao			
-	Đường dây trên không 220kV	79.390.830	7.939.083	87.329.913
VII	Chi phí dự phòng	691.572.514	65.778.912	757.351.425
7.1	Dự phòng	691.572.514	65.778.912	757.351.425
A	TỔNG CỘNG: (I+II+...VII)	14.523.022.789	1.381.357.142	15.904.379.931
B	GIÁ TRỊ VẬT TƯ THU HỒI	-38.409.711	0	-38.409.711
	TỔNG CỘNG (làm tròn): (A-B)	14.484.613.078	1.381.357.142	15.865.970.000

Bảng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.